



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG

ngày tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Đội Thí Nghiệm, Xây lắp và Sửa chữa – XNDVĐL Ninh Bình
Laboratory:	Division of Electrical Testing, Installation and Repair – Ninh Bình Power Service Enterprise
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Bắc
Organization:	Northern Power Service Company
Số hiệu/ Code:	VILAS 1422
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025 : 2017
Lĩnh vực:	Điện - Điện tử
Field:	Electrical - Electronic.
Người quản lý/ Laboratory manager:	Đình Quang Tiến Dinh Quang Tien
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Kể từ ngày / 10 / 2025 đến ngày 12 / 03 / 2030
Địa chỉ/Address:	Số 2 Khu VP1 Bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội No. 2, VP1 area, Linh Dam Peninsula, Hoang Liet ward, Hanoi city
Địa điểm/ Location:	Km 06, QL10, phường Trường Thi, Tỉnh Ninh Bình Km 06, National Route 10, Truong Thi Ward, Ninh Binh Province
Điện thoại/ Tel:	02283.999.868
Email:	
Website:	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1422

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử (x)

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy biến áp điện lực Power transformer	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: Đến/To 1 000 GΩ U: Đến/To 5 000 V DC	IEEE C57.152-2013
2.		Đo tỷ số điện áp và kiểm tra độ lệch pha <i>Measurement of voltage ratio and phase displacement check</i>	(0,8 ~ 40 000)	IEEE C57.152-2013
3.		Đo trở kháng ngắn mạch và tổn thất có tải <i>Measurement of short circuit impedance and load loss</i>	U: (0,01 ~ 2 500) V I: Đến/To 42 A P: Đến/To 2 000 kW	TCVN 6306-1: 2015 (IEC 60076-1:2011)
4.		Đo tổn thất không tải và dòng điện không tải <i>Measurement of no-load and current</i>	U: (0,01 ~ 400) V I: Đến/To 260 A P: Đến/To 2 000 kW	TCVN 6306-1: 2015 (IEC 60076-1:2011)
5.		Đo điện trở cuộn dây bằng dòng một chiều ở trạng thái nguội <i>Measurement of winding resistance by DC current in cold state</i>	R: Đến/To 400 kΩ	IEEE C57.152-2013
6.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 100) kV	TCVN 6306-3: 2006 (IEC 60073-3:2000)
7.		Đo tổn thất điện môi Tgδ cuộn dây <i>Measurement of dielectric dissipation factor Tgδ</i>	U: (0,1 ~ 12) kV AC C: 1pF ~ 3μF Tgδ: Đến/To 100 %	IEEE C57.152-2013
8.		Kiểm tra thao tác chuyển mạch bộ điều áp dưới tải <i>Switch operation check of OLTC</i>		QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều 27) IEC 60076-1 Ed3.0: 2011
9.		Kiểm tra cách điện các mạch phụ bộ điều áp dưới tải <i>Insulation check for auxiliary wiring of OLTC</i>	R: Đến/To 2 000 MΩ U: 1 000 V DC	IEC 60076-3 Ed3.1: 2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1422

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10	Máy điện quay <i>Rotating electric machine</i>	Đo điện trở của cuộn dây bằng dòng một chiều ở trạng thái nguội <i>Measurement of winding resistance with DC current in cold state</i>	R: Đến/To 400 kΩ	IEEE 62.2-2004
11		Thử cách điện cuộn dây theo độ bền cách điện đối với vỏ máy, giữa các cuộn dây với nhau và giữa các vòng dây <i>Insulation test of windings with frame, one winding and between windings together by HV withstand test</i>	U: (0,1 ~ 100) kV	TCVN 6627-1:2014 (IEC 60034-1:2010)
12	Máy cắt xoay chiều cao áp <i>AC high voltage circuit breaker</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 100) kV	IEC 62271-1:2017
13		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: Đến/To 1 000 GΩ U: Đến/To 5 000 VDC	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều 30, 31, 32, 33)
14		Đo điện trở tiếp xúc mạch chính bằng dòng điện một chiều <i>Measurement of contact resistance of main circuit by DC current</i>	I: Đến/To 200 A R: Đến/To 999,9 mΩ	IEC 62271-1:2017
15		Đo thời gian đóng, thời gian cắt <i>Measurement of close/ open times</i>	(0,05 ~ 500) ms	IEC 62271-100:2021
16		Thử cách điện mạch phụ và mạch điều khiển <i>Auxiliary and control circuits insulation test</i>	R: Đến/ To 2 000 MΩ U: 1 000 VDC	IEC 62271-1:2017
17	Cầu dao cách ly và dao nối đất xoay chiều cao áp <i>AC high voltage disconnecter and earthing switch</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 100) kV	IEC 62271-102: 2018
18		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: Đến/To 1 000 GΩ U: Đến/To 5 000 VDC	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều 34)
19		Đo điện trở tiếp xúc bằng dòng điện một chiều <i>Measurement of contact resistance of main circuit by DC current</i>	I: Đến/To 200 A R: Đến/To 999,9 mΩ	IEC 62271-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1422

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng <i>Inductive voltage transformer</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp trên cuộn sơ cấp <i>Power frequency withstand voltage test on primary winding</i>	U: (0,1 ~ 100) kV	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
21		Đo điện trở một chiều dây quấn thứ cấp <i>Measurement of secondary winding DC resistance</i>	R: Đến/To 400 kΩ	IEEE Std C57.13- 2016
22		Xác định sai số về tỷ số điện áp <i>Determination of voltage ratio error</i>	(0,8 ~ 40 000)	TCVN 11845-3:2017 (IEC 61869-3:2011)
23	Máy biến điện áp kiểu tụ <i>Capacitor voltage transformer</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 100) kV	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
24		Đo điện dung và tổn hao điện môi Tgδ <i>Measurement of capacitance and Tgδ</i>	C: Đến/To 100 μF Tgδ: (0 ~ 100) %	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
25		Đo điện trở một chiều dây quấn thứ cấp <i>Measurement of secondary winding DC resistance</i>	R: Đến/To 400 kΩ	IEEE Std C57.13- 2016
26		Xác định sai số về tỷ số điện áp <i>Determination of voltage ratio error</i>	(0,8 ~ 40 000)	IEC 61869-5:2011
27	Máy biến dòng điện <i>Current Transformer</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp trên cuộn sơ cấp <i>Power frequency withstand voltage test on primary winding</i>	U: (0,1 ~ 100) kV	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
28		Xác định điện trở một chiều dây quấn thứ cấp <i>Secondary winding DC resistance measurement</i>	R: Đến/To 400 kΩ	IEEE Std C57.13- 2016
29		Xác định đặc tính từ hóa <i>Exciting curve test</i>	U: Đến/To 2 kVAC I: Đến/To 5 A	IEEE C57.13.1-2017
30		Xác định sai số về tỷ số biến <i>Determination of current ratio error</i>	(0,8 ~ 40 000)	IEEE C57.13.1-2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1422

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31	Cáp điện lực (Um 7,2-36kV) <i>Power cable (Um 7,2-36kV)</i>	Đo điện trở cách điện trước và sau khi thử cao áp <i>Measurement of insulation resistance before and after high voltage</i>	R: Đến/To 1 000 GΩ U: Đến/To 5 000 VDC	QCVN QTĐ 5:2009 (Điều 18)
32		Thử cao áp một chiều và đo dòng rò <i>DC high voltage test and leakage current measurement</i>	U: (0,1 ~ 130) kV DC	TCVN 5935-2:2013 IEC 60502-2:2014
33	Chống sét van ôxít - kim loại không khe hở <i>Metal oxide surge arrester without gap</i>	Thử chịu điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp ở trạng thái khô và đo dòng rò <i>Power frequency withstand voltage test at dry state and leakage current measurement</i>	U: (0,1 ~ 100) kV I: (0,1 ~ 10) mA	IEC 60099-4:2014
34	Sứ đỡ cách điện bằng vật liệu gốm/thủy tinh dùng cho hệ thống điện xoay chiều lớn hơn 1000V <i>Post insulators of ceramic material/glass for systems with nominal voltage greater than 1000V</i>	Thử điện áp khô với tần số công nghiệp (áp dụng với sứ đỡ trong nhà) <i>Dry power – frequency withstand voltage test (applicable only to post insulator for indoor use)</i>	U: (0,1 ~ 100) kV	IEC 60168 Ed4.2: 2001
35	Cuộn kháng điện <i>Reactors</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 100) kV	IEC 60076-6:2007
36		Xác định điện kháng <i>Determination of reactance</i>	L: 10 ⁻⁶ /1H ~ 100 kH	IEC 60076-6:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1422

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37	Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp (Aptomat) <i>Low voltage Switchgear and controlgear (Circuit- breakers)</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	R: Đến/To 2 000 MΩ U: 1 000 V DC	TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009)
38		Kiểm tra đặc tính tác động <i>Characteristic check</i>	Đến/To 16 000 A	TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009)
39	Cầu chì cao áp <i>Hight voltage fuse</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp ở điều kiện khô <i>Power frequency withstand voltage test at dry state</i>	U: (0,1 ~ 100) kV	TCVN 7999-1:2009 (IEC 60282-1:2005)
40	Tụ bù xoay chiều <i>Shunt capacitors for AC system</i>	Đo điện dung <i>Measurement of capacitance</i>	Cp: 1pF ~ 3μF	TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2005)
41		Đo tổn hao điện môi Tgδ <i>Measurement of the dielectric loss Tgδ</i>	Tgδ: (0,01 ~ 100) %	TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2005)
42		Thử điện áp tăng cao giữa các cực <i>Withstand voltage test between terminal</i>	U: (0,1 ~ 100) kVAC U: (0,1 ~ 130) kVDC	TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2005)
43		Thử điện áp xoay chiều tăng cao giữa cực và vỏ <i>Power frequency withstand voltage test between terminal and container</i>	U: (0,1 ~ 100) kVAC	TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2005)
44	Hệ thống nối đất <i>Ground system</i>	Đo điện trở nối đất <i>Measurement of earth resistance</i>	R: Đến/To 19,9 kΩ	IEEE Std 81-2012
45	Role điện <i>Electrical relays</i>	Thử dòng điện tác động, trở về <i>Current pick-up/drop-off test</i>	I: 3x (Đến/To 32 A)	IEC 60255-151: 2009
46		Thử đặc tính tác động của rơ le so lệch <i>Operating characteristic of bias differential relay</i>	I: 3x (Đến/To 32 A)	IEC 60255-13: 1980
47		Thử tần số tác động, trở về <i>Frequency pick-up/drop-off test</i>	f: (0,1 ~ 1 000) Hz	IEC 60255-181:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1422

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48	Role điện <i>Electrical relays</i>	Thử điện áp tác động, trở về <i>Voltage pick-up/ drop-off test</i>	U_{AC} : 3x (Đến/To 300 VAC)	IEC 60255-127:2010
49		Thử tổng trở tác động, trở về <i>Impedance pick-up/ drop-off test</i>	I: 3x (Đến/To 32 A) U_{AC} : 3x (Đến/To 300 VAC)	IEC 60255-121: 2014
50	Dầu cách điện <i>Insulation oil</i>	Thử điện áp đánh thủng <i>Breakdown voltage test</i>	Đến/ To: 80 kVAC	IEC 60156:2018
51	Sào cách điện <i>Insulating stick</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 100) kV AC	TCVN 9628-1:2013
52	Găng tay cách điện <i>Gloves of insulating material</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 100) kV AC	TCVN 8084:2009
53	Bút thử điện <i>Voltage detectors</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 100) kV	IEC 61243-2: 2002
54	Thảm cách điện <i>Electrically insulating matting</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 100) kV	TCVN 9626:2013
55	Thùng cách điện của thiết bị nâng và quay gắn trên xe <i>Insulating Liners of Vehicle – Mounted Elevating and rotating aerial devices</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 100) kV	ANSI SAIA A92.2 2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1422

Chú thích/ Note

- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *National Regulation*
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission.*
- IEEE: Ủy ban Kỹ thuật Điện và Điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers*
- ANSI: Viện tiêu chuẩn quốc gia Hoa Kỳ/ *American National Standards Institute*
- SAIA: *Scaffold & Access Industry Association*
- (x): Toàn bộ các phép thử lĩnh vực Điện – Điện tử được thực hiện tại hiện trường/ *All Electrical and Electronics tests are conducted on – site*

Trường hợp Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Bắc cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Bắc phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Northern Electricity Services Company that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration./..*